

THÔNG BÁO

Về việc xét, cấp Học bổng khuyến khích học tập cho Sinh viên Đại học hệ chính quy Học kỳ II Năm học 2021-2022

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện học kỳ I năm học 2021 - 2022 của Sinh viên.

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh thông báo đến các đơn vị và sinh viên hệ đại học chính quy về việc xét, cấp Học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT) học kỳ II năm học 2021 - 2022 như sau:

1. Đối tượng và tiêu chuẩn xét, cấp HBKKHT Học kỳ II năm học 2021-2022

- Sinh viên hệ chính quy trình độ đại học học đúng tiến độ tại HKI năm học 2021-2022, gồm các khóa: 2017 (hệ SP), 2018, 2019, 2020, 2021. Tổng số Sinh viên trong diện được xét, cấp HBKKHT Học kỳ II/2021-2022 là **26.036** Sinh viên.

- Sinh viên có số tín chỉ đăng ký học và dự thi tại học kỳ I năm học 2021-2022 lớn hơn hoặc bằng 15 tín chỉ. Trường hợp vì lý do tổ chức đào tạo, cả lớp có số tín chỉ nhỏ hơn 15; hoặc ở học kỳ cuối khóa, SV đăng ký hết các môn học mà số tín chỉ vẫn nhỏ hơn 15 thì Ban chủ nhiệm Khoa xem xét và gửi đề xuất hạ số tín chỉ xét cấp HBKKHT thông qua phòng Tuyển sinh và công tác sinh viên.

- Sinh viên đảm bảo

- Kết quả học tập và điểm rèn luyện HK I/2021 – 2022 đạt từ loại Khá trở lên;
- Không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên;
- Không có học phần nào trong học kỳ có điểm dưới 5 điểm (rớt môn).

2. Quỹ học bổng và phân bổ Quỹ học bổng về các chương trình đào tạo

- Quỹ HBKKHT trích lập ở HK II năm học 2021-2022: **10 tỷ đồng**.

- Quỹ HBKKHT được phân bổ về các Khoa và chi tiết đến các Chương trình đào tạo (CTĐT) thông qua số lượng SV của từng Khoa/CTĐT với mỗi SV được phân bổ **384.000đ/SV** (bảng phân bổ đính kèm).

3. Các mức cấp HBKKHT Học kỳ II năm học 2021-2022

- Có 3 mức HBKKHT: Xuất sắc, Giỏi và Khá, cụ thể:

▪ **Xuất sắc:** cấp cho SV có điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện đều đạt loại xuất sắc. Giá trị học bổng bằng **12.675.000đ** (130% mức học phí đại trà);

▪ **Giỏi:** cấp cho SV có điểm trung bình chung học tập đạt loại giỏi trở lên và điểm rèn luyện đạt loại tốt trở lên. Giá trị học bổng bằng **11.212.000đ** (115% mức học phí đại trà);

▪ **Khá:** cấp cho SV có điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện đều đạt loại khá trở lên. Giá trị học bổng bằng **9.750.000đ** (100% mức học phí đại trà).

- Các trường hợp CTĐT được xét với có số tín chỉ nhỏ hơn 15 tín chỉ khi được xét, cấp HBKKHT sẽ được cấp học bổng với giá trị học bổng bằng **4.875.000đ** (50% mức học phí đại trà).

4. Nguyên tắc xét, cấp HBKKHT Học kỳ II năm học 2021-2022

- Căn cứ Quỹ học bổng được phân bổ về các Khoa và các CTĐT xác định số lượng suất học bổng cho từng CTĐT. Nếu số lượng sinh viên đủ tiêu chuẩn xét học bổng nhiều hơn số suất học bổng đã được xác định thì sẽ tiến hành xét, cấp theo thứ tự thành tích từ cao trở xuống cho đến khi hết học bổng.

Lưu ý: Thứ tự ưu tiên khi xét HBKKHT như sau:

- Xếp loại học bổng: Xuất sắc, Giỏi, Khá.
- Trong cùng xếp loại học bổng, thứ tự ưu tiên căn cứ lần lượt vào điểm trung bình chung học tập, điểm rèn luyện, số tín chỉ.
- Trường hợp có nhiều sinh viên có cùng các tiêu chí thành tích mà không đủ số tiền cấp sẽ do Hội đồng xem xét, quyết định.
- Khi cấp học bổng, trường hợp số tiền dư ở suất lẻ cuối cùng không đủ một suất học bổng thì sẽ được cấp thành nguyên một suất khi số tiền dư lớn hơn hoặc bằng 70% giá trị suất học bổng. Trường hợp nhỏ hơn 70% giá trị suất học bổng sẽ do Hội đồng xem xét quyết định.
- Học bổng được cấp bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của SV được lập tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Đông Sài Gòn.

5. Thành lập Hội đồng xét, cấp HBKKHT Học kỳ II năm học 2021-2022

- Chủ tịch Hội đồng: Lãnh đạo trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM.
- Thường trực Hội đồng: Trưởng phòng Tuyển sinh và công tác SV.
- Thành viên Hội đồng: Lãnh đạo các khoa quản lý SV, Lãnh đạo phòng Đào tạo.
- 01 chuyên viên phòng Tuyển sinh và công tác SV làm thư ký.

6. Kế hoạch xét, cấp HBKKHT Học kỳ II năm học 2021-2022

- Phòng Tuyển sinh và công tác sinh viên tham mưu lập bảng dự trù phân phối Quỹ HBKKHT gửi cho các Khoa trước ngày 01/4/2022.
- Từ ngày 31/3/2022 đến ngày 15/4/2022, phòng Tuyển sinh và công tác SV sẽ tiến hành xử lý dữ liệu và xét HBKKHT, công bố các danh sách dự kiến trên website. Sinh viên có thắc mắc và khiếu nại về kết quả xét Học bổng KKHT liên hệ Phòng Tuyển sinh và công tác SV (qua email quangbinh@hcmute.edu.vn) để kiểm tra dữ liệu, giải đáp thắc mắc hoặc ghi nhận thông tin trình Hội đồng xét cấp HBKKHT xem xét, quyết định.
- Ngày 20/4/2022, Họp Hội đồng xét học bổng, thống nhất danh sách trình Lãnh đạo trường cấp HBKKHT cho SV học kỳ II năm học 2021 - 2022.

- Trước ngày 30/4/2022, trình kết quả xét, cấp HBKKHT để Lãnh đạo trường ban hành Quyết định cấp học bổng.

- Trong tháng 5/2022, Phòng Kế hoạch Tài chính chi tiền HBKKHT bằng hình thức chuyển khoản cho sinh viên đã có tài khoản cá nhân tại ngân hàng BIDV chi nhánh Đông Sài Gòn. Các trường hợp sinh viên có tài khoản cá nhân bị khóa sẽ được cấp đợt bổ sung sau khi đã cung cấp số tài khoản cá nhân cho nhà trường.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- BGH (để biết);
- Như kính gửi;
- Đăng web, gửi Email SV;
- Lưu: VT, TS&CTSV.



PHỤ TRÁCH TRƯỜNG

PGS.TS. Nguyễn Trường Thịnh

BẢNG PHÂN BỐ QUỸ HỌC BỔNG KKHT THEO KHOA
(Ban hành kèm theo Thông báo số: **438**/TB-ĐHSPKT ngày **31**/3/2022 của
Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh)

TT	Khoa	Số lượng SV	Số tiền phân bổ
1	Điện - Điện tử	2.357	905.271.000 đồng
2	Cơ Khí Chế Tạo Máy	2.201	845.356.000 đồng
3	Cơ Khí Động Lực	1.361	522.729.000 đồng
4	Xây dựng	1.559	598.774.000 đồng
5	In và Truyền thông	444	170.529.000 đồng
6	Thời trang và du lịch	811	311.485.000 đồng
7	CN Hóa học và Thực phẩm	927	356.039.000 đồng
8	Khoa học ứng dụng	212	81.424.000 đồng
9	Công nghệ Thông tin	1.104	424.022.000 đồng
10	Ngoại ngữ	638	245.039.000 đồng
11	Kinh tế	2.395	919.870.000 đồng
12	ĐT chất lượng cao	11.291	4.336.636.000 đồng
13	Đào tạo Quốc tế	736	282.680.000 đồng
TỔNG CỘNG		26.036	9.999.854.000 đồng



BẢNG PHÂN BỐ QUỸ HỌC BỔNG KKHT THEO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo thông báo số: 438/TB-ĐHSPKT ngày 31 tháng 3 năm 2022
của Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh)

TT	Tên Khoa	Tên Ngành	CTĐT	Total	Số tiền phân bổ
1	Điện - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật máy tính	18119	71	27.269.000
2	Điện - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật máy tính	19119	74	28.422.000
3	Điện - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật máy tính	20119	90	34.567.000
4	Điện - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật máy tính	21119	61	23.429.000
5	Điện - Điện tử	Kỹ thuật y sinh	18129	53	20.356.000
6	Điện - Điện tử	Kỹ thuật y sinh	19129	56	21.508.000
7	Điện - Điện tử	Kỹ thuật y sinh	20129	63	24.197.000
8	Điện - Điện tử	Kỹ thuật y sinh	21129	44	16.899.000
9	Điện - Điện tử	Hệ thống nhúng và IoT	20139	62	23.813.000
10	Điện - Điện tử	Hệ thống nhúng và IoT	21139	47	18.051.000
11	Điện - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	18142	157	60.301.000
12	Điện - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	19142	154	59.148.000
13	Điện - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20142	195	74.896.000
14	Điện - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21142	160	61.453.000
15	Điện - Điện tử	CNKT điều khiển và tự động hoá	18151	103	39.560.000
16	Điện - Điện tử	CNKT điều khiển và tự động hoá	19151	121	46.474.000
17	Điện - Điện tử	CNKT điều khiển và tự động hoá	20151	202	77.584.000
18	Điện - Điện tử	CNKT điều khiển và tự động hoá	21151	132	50.699.000
19	Điện - Điện tử	CNKT điện tử - viễn thông	18161DT	64	24.581.000
20	Điện - Điện tử	CNKT điện tử - viễn thông	18161VT	54	20.740.000
21	Điện - Điện tử	CNKT điện tử - viễn thông	19161ĐTCN	62	23.813.000
22	Điện - Điện tử	CNKT điện tử - viễn thông	19161TKVM-VT	50	19.204.000
23	Điện - Điện tử	CNKT điện tử - viễn thông	20161DTCN	60	23.045.000
24	Điện - Điện tử	CNKT điện tử - viễn thông	20161VMVT	57	21.892.000
25	Điện - Điện tử	CNKT điện tử - viễn thông	21161	93	35.719.000
26	Điện - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20342	33	12.674.000
27	Điện - Điện tử	CNKT điện tử - truyền thông	17941DT	10	3.840.000
28	Điện - Điện tử	CNKT điện tử - truyền thông	17941VT	9	3.456.000
29	Điện - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	17942	20	7.681.000
30	Cơ khí chế tạo máy	Kỹ thuật công nghiệp	18104	48	18.436.000
31	Cơ khí chế tạo máy	Kỹ thuật công nghiệp	19104	63	24.197.000
32	Cơ khí chế tạo máy	Kỹ thuật công nghiệp	20104	65	24.965.000
33	Cơ khí chế tạo máy	Kỹ thuật công nghiệp	21104	65	24.965.000
34	Cơ khí chế tạo máy	Robot và trí tuệ nhân tạo	19134	16	6.145.000
35	Cơ khí chế tạo máy	Robot và trí tuệ nhân tạo	20134	20	7.681.000
36	Cơ khí chế tạo máy	Robot và trí tuệ nhân tạo	21134NT	19	7.297.000
37	Cơ khí chế tạo máy	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	19138	42	16.131.000
38	Cơ khí chế tạo máy	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	20138	53	20.356.000
39	Cơ khí chế tạo máy	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	21138	42	16.131.000

TT	Tên Khoa	Tên Ngành	CTĐT	Total	Số tiền phân bổ
40	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	18143	137	52.619.000
41	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	19143	150	57.612.000
42	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	20143	160	61.453.000
43	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	21143	112	43.017.000
44	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	18144CNC	55	21.124.000
45	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	18144IND	46	17.667.000
46	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	19144IND	114	43.785.000
47	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20144IND	154	59.148.000
48	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21144	138	53.003.000
49	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	18146	136	52.235.000
50	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	19146	133	51.083.000
51	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20146	144	55.308.000
52	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21146	145	55.692.000
53	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ chế biến lâm sản	18153	41	15.747.000
54	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20344	40	15.363.000
55	Cơ khí chế tạo máy	Kỹ thuật công nghiệp	17904	20	7.681.000
56	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	17943	19	7.297.000
57	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	17946	24	9.218.000
58	Cơ khí Động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô	18145	177	67.982.000
59	Cơ khí Động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô	19145	179	68.750.000
60	Cơ khí Động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20145	206	79.121.000
61	Cơ khí Động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21145	174	66.830.000
62	Cơ khí Động lực	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	18147	79	30.342.000
63	Cơ khí Động lực	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	19147	84	32.263.000
64	Cơ khí Động lực	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20147	139	53.387.000
65	Cơ khí Động lực	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21147	79	30.342.000
66	Cơ khí Động lực	Năng lượng tái tạo	18154	44	16.899.000
67	Cơ khí Động lực	Năng lượng tái tạo	19154	58	22.276.000
68	Cơ khí Động lực	Năng lượng tái tạo	20154	58	22.276.000
69	Cơ khí Động lực	Năng lượng tái tạo	21154	46	17.667.000
70	Cơ khí Động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô	17945	19	7.297.000
71	Cơ khí Động lực	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	17947	19	7.297.000
72	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	18127	50	19.204.000
73	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	19127	42	16.131.000
74	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	20127	47	18.051.000
75	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	21127	43	16.515.000
76	Xây dựng	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	19135	47	18.051.000
77	Xây dựng	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	20135	55	21.124.000
78	Xây dựng	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	21135	42	16.131.000
79	Xây dựng	Kiến trúc nội thất	20140	62	23.813.000
80	Xây dựng	Kiến trúc nội thất	21140	41	15.747.000
81	Xây dựng	CNKT công trình xây dựng	18149	122	46.858.000
82	Xây dựng	CNKT công trình xây dựng	19149	135	51.851.000
83	Xây dựng	CNKT công trình xây dựng	20149	180	69.135.000
84	Xây dựng	CNKT công trình xây dựng	21149	151	57.996.000
85	Xây dựng	Quản lý xây dựng	18155	42	16.131.000

TT	Tên Khoa	Tên Ngành	CTĐT	Total	Số tiền phân bổ
86	Xây dựng	Quản lý xây dựng	19155	46	17.667.000
87	Xây dựng	Quản lý xây dựng	20155	84	32.263.000
88	Xây dựng	Quản lý xây dựng	21155	63	24.197.000
89	Xây dựng	Kiến trúc	18157	55	21.124.000
90	Xây dựng	Kiến trúc	19157	54	20.740.000
91	Xây dựng	Kiến trúc	20157	83	31.878.000
92	Xây dựng	Kiến trúc	21157	58	22.276.000
93	Xây dựng	Quản lý và vận hành hạ tầng	21160	34	13.058.000
94	Xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	17949	23	8.833.000
95	In và Truyền thông	Thiết kế đồ họa	18156	48	18.436.000
96	In và Truyền thông	Thiết kế đồ họa	19156	42	16.131.000
97	In và Truyền thông	Thiết kế đồ họa	20156	66	25.349.000
98	In và Truyền thông	Thiết kế đồ họa	21156	44	16.899.000
99	In và Truyền thông	Công nghệ kỹ thuật In	18158	57	21.892.000
100	In và Truyền thông	Công nghệ kỹ thuật In	19158	59	22.660.000
101	In và Truyền thông	Công nghệ kỹ thuật In	20158	66	25.349.000
102	In và Truyền thông	Công nghệ kỹ thuật In	21158	62	23.813.000
103	Thời trang và Du lịch	Công nghệ may	18109	67	25.733.000
104	Thời trang và Du lịch	Công nghệ may	19109	75	28.806.000
105	Thời trang và Du lịch	Công nghệ may	20109	76	29.190.000
106	Thời trang và Du lịch	Công nghệ may	21109	80	30.726.000
107	Thời trang và Du lịch	Kỹ thuật nữ công	18121	29	11.138.000
108	Thời trang và Du lịch	Kỹ thuật nữ công	19121	26	9.986.000
109	Thời trang và Du lịch	Thiết kế thời trang	18123	43	16.515.000
110	Thời trang và Du lịch	Thiết kế thời trang	19123	37	14.211.000
111	Thời trang và Du lịch	Thiết kế thời trang	20123	40	15.363.000
112	Thời trang và Du lịch	Thiết kế thời trang	21123	62	23.813.000
113	Thời trang và Du lịch	Công nghệ vật liệu dệt may	19137	23	8.833.000
114	Thời trang và Du lịch	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	18159	53	20.356.000
115	Thời trang và Du lịch	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	19159	59	22.660.000
116	Thời trang và Du lịch	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	20159	61	23.429.000
117	Thời trang và Du lịch	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	21159	56	21.508.000
118	Thời trang và Du lịch	Công nghệ may	17909	24	9.218.000
119	CN Hóa học và thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	18116	68	26.117.000
120	CN Hóa học và thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	19116	71	27.269.000
121	CN Hóa học và thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	20116	106	40.712.000
122	CN Hóa học và thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	21116	78	29.958.000
123	CN Hóa học và thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật hóa học	18128H	24	9.218.000
124	CN Hóa học và thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật hóa học	18128P	25	9.602.000
125	CN Hóa học và thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật hóa học	18128V	25	9.602.000
126	CN Hóa học và thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật hóa học	19128H	27	10.370.000
127	CN Hóa học và thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật hóa học	19128P	32	12.290.000
128	CN Hóa học và thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật hóa học	19128V	32	12.290.000
129	CN Hóa học và thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật hóa học	20128	103	39.560.000
130	CN Hóa học và thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật hóa học	21128	96	36.872.000
131	CN Hóa học và thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật môi trường	18150	41	15.747.000

TT	Tên Khoa	Tên Ngành	CTĐT	Total	Số tiền phân bổ
132	CN Hóa học và thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật môi trường	19150	48	18.436.000
133	CN Hóa học và thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật môi trường	20150	61	23.429.000
134	CN Hóa học và thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật môi trường	21150	48	18.436.000
135	CN Hóa học và thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật môi trường	17915	17	6.529.000
136	CN Hóa học và thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	17916	25	9.602.000
137	Đào tạo Quốc tế	Công nghệ thông tin	21110CLA	95	36.487.000
138	Đào tạo Quốc tế	Công nghệ thực phẩm	21116CLA	51	19.588.000
139	Đào tạo Quốc tế	Công nghệ kỹ thuật máy tính	21119CLA	32	12.290.000
140	Đào tạo Quốc tế	Quản lý công nghiệp	21124CLA	43	16.515.000
141	Đào tạo Quốc tế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21142CLA	56	21.508.000
142	Đào tạo Quốc tế	Công nghệ chế tạo máy	21143CLA	60	23.045.000
143	Đào tạo Quốc tế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21144CLA	38	14.595.000
144	Đào tạo Quốc tế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21145CLA	72	27.654.000
145	Đào tạo Quốc tế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21146CLA	72	27.654.000
146	Đào tạo Quốc tế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21147CLA	59	22.660.000
147	Đào tạo Quốc tế	CNKT công trình xây dựng	21149CLA	49	18.820.000
148	Đào tạo Quốc tế	CNKT điều khiển và tự động hoá	21151CLA	50	19.204.000
149	Đào tạo Quốc tế	CNKT điện tử - viễn thông	21161CLA	59	22.660.000
150	Khoa học ứng dụng	Công nghệ vật liệu	18130POLY	16	6.145.000
151	Khoa học ứng dụng	Công nghệ vật liệu	18130SEMI	27	10.370.000
152	Khoa học ứng dụng	Công nghệ vật liệu	19130	45	17.283.000
153	Khoa học ứng dụng	Công nghệ vật liệu	20130	62	23.813.000
154	Khoa học ứng dụng	Công nghệ vật liệu	21130	62	23.813.000
155	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	18110IS	31	11.906.000
156	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	18110NW	11	4.224.000
157	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	18110ST	91	34.951.000
158	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	19110IS	41	15.747.000
159	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	19110ST	136	52.235.000
160	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	20110	226	86.802.000
161	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	21110	254	97.557.000
162	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật dữ liệu	18133	50	19.204.000
163	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật dữ liệu	19133	62	23.813.000
164	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật dữ liệu	20133	113	43.401.000
165	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật dữ liệu	21133	67	25.733.000
166	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	17910	22	8.449.000
167	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	18131BE	76	29.190.000
168	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	18131TI	44	16.899.000
169	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	19131BE	87	33.415.000
170	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	19131TI	53	20.356.000
171	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	20131BE	103	39.560.000
172	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	20131TI	56	21.508.000
173	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	21131BE	107	41.096.000
174	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	21131TI	40	15.363.000
175	Ngoại ngữ	Sư phạm Tiếng Anh	18950	15	5.761.000
176	Ngoại ngữ	Sư phạm Tiếng Anh	19950	22	8.449.000
177	Ngoại ngữ	Sư phạm Tiếng Anh	20950	18	6.913.000

TT	Tên Khoa	Tên Ngành	CTĐT	Total	Số tiền phân bổ
178	Ngoại ngữ	Sư phạm Tiếng Anh	21950	17	6.529.000
179	Kinh tế	Quản lý công nghiệp	18124	98	37.640.000
180	Kinh tế	Quản lý công nghiệp	19124	142	54.539.000
181	Kinh tế	Quản lý công nghiệp	20124	136	52.235.000
182	Kinh tế	Quản lý công nghiệp	21124	126	48.394.000
183	Kinh tế	Kế toán	18125	60	23.045.000
184	Kinh tế	Kế toán	19125	101	38.792.000
185	Kinh tế	Kế toán	20125	115	44.169.000
186	Kinh tế	Kế toán	21125	107	41.096.000
187	Kinh tế	Thương mại điện tử	18126	80	30.726.000
188	Kinh tế	Thương mại điện tử	19126	129	49.546.000
189	Kinh tế	Thương mại điện tử	20126	179	68.750.000
190	Kinh tế	Thương mại điện tử	21126	126	48.394.000
191	Kinh tế	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	18132	83	31.878.000
192	Kinh tế	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	19132	127	48.778.000
193	Kinh tế	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	20132	169	64.910.000
194	Kinh tế	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	21132	188	72.207.000
195	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế	19136	121	46.474.000
196	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế	20136	149	57.228.000
197	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế	21136	159	61.069.000
198	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ may	18109CLC	86	33.031.000
199	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ may	19109CLC	69	26.501.000
200	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ may	20109CLC	59	22.660.000
201	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ may	21109CLC	69	26.501.000
202	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ thông tin	18110CLA	54	20.740.000
203	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ thông tin	18110CLNW	8	3.072.000
204	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ thông tin	18110CLST	132	50.699.000
205	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ thông tin	19110CLA	91	34.951.000
206	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ thông tin	19110CLC	19	7.297.000
207	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ thông tin	19110CLNW	6	2.304.000
208	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ thông tin	19110CLST	179	68.750.000
209	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ thông tin	20110CLA	77	29.574.000
210	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ thông tin	20110CLC	230	88.339.000
211	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ thông tin	21110CLC	185	71.055.000
212	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ thực phẩm	18116CLA	26	9.986.000
213	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ thực phẩm	18116CLC	88	33.799.000
214	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ thực phẩm	19116CLA	27	10.370.000
215	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ thực phẩm	19116CLC	100	38.408.000
216	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ thực phẩm	20116CLA	32	12.290.000
217	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ thực phẩm	20116CLC	118	45.321.000
218	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ thực phẩm	21116CLC	108	41.481.000
219	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật máy tính	18119CLA	39	14.979.000
220	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật máy tính	18119CLC	67	25.733.000
221	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật máy tính	19119CLA	37	14.211.000
222	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật máy tính	19119CLC	86	33.031.000
223	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật máy tính	20119CLA	83	31.878.000

TT	Tên Khoa	Tên Ngành	CTĐT	Total	Số tiền phân bổ
224	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật máy tính	20119CLC	138	53.003.000
225	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật máy tính	21119CLC	93	35.719.000
226	ĐT Chất lượng cao	Quản lý công nghiệp	18124CLC	159	61.069.000
227	ĐT Chất lượng cao	Quản lý công nghiệp	19124CLA	42	16.131.000
228	ĐT Chất lượng cao	Quản lý công nghiệp	19124CLC	168	64.526.000
229	ĐT Chất lượng cao	Quản lý công nghiệp	20124CLA	75	28.806.000
230	ĐT Chất lượng cao	Quản lý công nghiệp	20124CLC	169	64.910.000
231	ĐT Chất lượng cao	Quản lý công nghiệp	21124CLC	144	55.308.000
232	ĐT Chất lượng cao	Kế toán	18125CLC	78	29.958.000
233	ĐT Chất lượng cao	Kế toán	19125CLC	117	44.937.000
234	ĐT Chất lượng cao	Kế toán	20125CLC	106	40.712.000
235	ĐT Chất lượng cao	Kế toán	21125CLC	108	41.481.000
236	ĐT Chất lượng cao	Thương mại điện tử	21126CLC	74	28.422.000
237	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật hóa học	21128CLC	76	29.190.000
238	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	18142CLA	54	20.740.000
239	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	18142CLC	152	58.380.000
240	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	19142CLA	48	18.436.000
241	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	19142CLC	181	69.519.000
242	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20142CLA	73	28.038.000
243	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20142CLC	235	90.259.000
244	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21142CLC	199	76.432.000
245	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ chế tạo máy	18143CLA	47	18.051.000
246	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ chế tạo máy	18143CLC	125	48.010.000
247	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ chế tạo máy	19143CLA	38	14.595.000
248	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ chế tạo máy	19143CLC	153	58.764.000
249	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ chế tạo máy	20143CLA	52	19.972.000
250	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ chế tạo máy	20143CLC	153	58.764.000
251	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ chế tạo máy	20143CLN	63	24.197.000
252	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ chế tạo máy	21143CLC	133	51.083.000
253	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ chế tạo máy	21143CLN	47	18.051.000
254	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	18144CLA	48	18.436.000
255	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	18144CLC	125	48.010.000
256	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	19144CLA	35	13.442.000
257	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	19144CLC	134	51.467.000
258	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20144CLA	63	24.197.000
259	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20144CLC	181	69.519.000
260	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21144CLC	135	51.851.000
261	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật ô tô	18145CLA	62	23.813.000
262	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật ô tô	18145CLC	205	78.737.000
263	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật ô tô	19145CLA	74	28.422.000
264	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật ô tô	19145CLC	217	83.346.000
265	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20145CLA	82	31.494.000
266	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20145CLC	277	106.391.000
267	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21145CLC	220	84.498.000
268	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	18146CLA	67	25.733.000
269	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	18146CLC	170	65.294.000

TT	Tên Khoa	Tên Ngành	CTĐT	Total	Số tiền phân bổ
270	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	19146CLA	61	23.429.000
271	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	19146CLC	200	76.816.000
272	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20146CLA	82	31.494.000
273	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20146CLC	221	84.882.000
274	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21146CLC	192	73.744.000
275	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	18147CLA	32	12.290.000
276	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	18147CLC	96	36.872.000
277	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	19147CLA	32	12.290.000
278	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	19147CLC	111	42.633.000
279	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20147CLA	18	6.913.000
280	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20147CLC	137	52.619.000
281	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21147CLC	99	38.024.000
282	ĐT Chất lượng cao	CNKT công trình xây dựng	18149CLA	27	10.370.000
283	ĐT Chất lượng cao	CNKT công trình xây dựng	18149CLC	134	51.467.000
284	ĐT Chất lượng cao	CNKT công trình xây dựng	19149CLA	28	10.754.000
285	ĐT Chất lượng cao	CNKT công trình xây dựng	19149CLC	147	56.460.000
286	ĐT Chất lượng cao	CNKT công trình xây dựng	20149CLA	19	7.297.000
287	ĐT Chất lượng cao	CNKT công trình xây dựng	20149CLC	166	63.757.000
288	ĐT Chất lượng cao	CNKT công trình xây dựng	21149CLC	157	60.301.000
289	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật môi trường	18150CLC	41	15.747.000
290	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật môi trường	19150CLC	22	8.449.000
291	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật môi trường	20150CLC	19	7.297.000
292	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật môi trường	21150CLC	46	17.667.000
293	ĐT Chất lượng cao	CNKT điều khiển và tự động hoá	18151CLA	38	14.595.000
294	ĐT Chất lượng cao	CNKT điều khiển và tự động hoá	18151CLC	100	38.408.000
295	ĐT Chất lượng cao	CNKT điều khiển và tự động hoá	19151CLA	53	20.356.000
296	ĐT Chất lượng cao	CNKT điều khiển và tự động hoá	19151CLC	128	49.162.000
297	ĐT Chất lượng cao	CNKT điều khiển và tự động hoá	20151CLA	88	33.799.000
298	ĐT Chất lượng cao	CNKT điều khiển và tự động hoá	20151CLC	173	66.446.000
299	ĐT Chất lượng cao	CNKT điều khiển và tự động hoá	21151CLC	134	51.467.000
300	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật In	18158CLC	91	34.951.000
301	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật In	19158CLC	72	27.654.000
302	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật In	20158CLC	91	34.951.000
303	ĐT Chất lượng cao	Công nghệ kỹ thuật In	21158CLC	93	35.719.000
304	ĐT Chất lượng cao	CNKT điện tử - viễn thông	18161CLA	22	8.449.000
305	ĐT Chất lượng cao	CNKT điện tử - viễn thông	18161CLC_DT	60	23.045.000
306	ĐT Chất lượng cao	CNKT điện tử - viễn thông	18161CLC_VT	49	18.820.000
307	ĐT Chất lượng cao	CNKT điện tử - viễn thông	19161CLA	33	12.674.000
308	ĐT Chất lượng cao	CNKT điện tử - viễn thông	19161CLC	9	3.456.000
309	ĐT Chất lượng cao	CNKT điện tử - viễn thông	19161CLDT	51	19.588.000
310	ĐT Chất lượng cao	CNKT điện tử - viễn thông	19161CLVTVM	62	23.813.000
311	ĐT Chất lượng cao	CNKT điện tử - viễn thông	20161CLA	29	11.138.000
312	ĐT Chất lượng cao	CNKT điện tử - viễn thông	20161CLC	10	3.840.000
313	ĐT Chất lượng cao	CNKT điện tử - viễn thông	20161CLDT	58	22.276.000
314	ĐT Chất lượng cao	CNKT điện tử - viễn thông	20161CLN	29	11.138.000
315	ĐT Chất lượng cao	CNKT điện tử - viễn thông	20161CLVT	74	28.422.000

TT	Tên Khoa	Tên Ngành	CTĐT	Total	Số tiền phân bổ
316	ĐT Chất lượng cao	CNKT điện tử - viễn thông	21161CLC	123	47.242.000
317	ĐT Chất lượng cao	CNKT điện tử - viễn thông	21161CLN	64	24.581.000

